

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đỗ Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Chi	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Bé	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Ông Nguyễn Tiến Thanh	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 31/5/2017)
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 31/5/2017)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chi	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Văn Bé	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Ông Đỗ Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2018

Số: 104 -18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08/03/2018 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

29/1
ÔN
NH
TOÁN
IỆ
3/4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

228
T
HỮ
ĐỊ
NA
T

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		852.159.161.484	777.980.126.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.069.382.124	59.689.841.925
1 Tiền	111	V.1.	52.069.382.124	59.689.841.925
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3.	2.850.000.000	2.850.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.850.000.000	2.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		568.743.272.287	551.371.238.238
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	479.898.268.665	474.209.996.728
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	82.223.225.616	66.645.709.697
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	8.388.582.677	11.403.352.668
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.766.804.671)	(887.820.855)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	216.610.862.958	156.252.092.648
1 Hàng tồn kho	141		216.610.862.958	156.252.092.648
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.885.644.115	7.816.953.629
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	460.592.326	49.622.572
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.423.458.519	7.733.569.757
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	1.593.270	33.761.300
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.290.920.391	104.979.398.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.824.397.040	1.824.397.040
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.824.397.040	1.824.397.040
II. Tài sản cố định	220		67.525.806.421	74.422.401.022
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	67.121.259.240	73.965.538.486
- Nguyên giá	222		178.196.371.849	174.375.159.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.075.112.609)	(100.409.620.826)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	404.547.181	456.862.536
- Nguyên giá	228		985.725.000	913.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(581.177.819)	(456.862.464)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3.	24.850.552.369	24.599.541.514
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.828.552.369	24.577.541.514
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.090.164.561	4.133.058.977
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	4.090.164.561	4.133.058.977
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		950.450.081.875	882.959.524.993

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		778.401.848.944	716.962.709.325
I. Nợ ngắn hạn	310		776.242.396.944	714.728.257.325
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	185.943.298.032	184.533.068.485
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	119.332.606.777	65.568.135.173
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	3.679.915.276	4.597.304.578
4 Phải trả người lao động	314		4.794.461.197	4.606.673.355
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	269.034.970	234.476.303
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	21.605.847.612	26.608.381.324
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	440.343.368.868	428.458.249.121
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		273.864.212	121.968.986
II. Nợ dài hạn	330		2.159.452.000	2.234.452.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	1.934.452.000	1.934.452.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	225.000.000	300.000.000
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.048.232.931	165.996.815.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	171.989.583.729	165.929.679.276
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.717.251.196	14.845.328.577
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.972.332.533	20.784.350.699
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.976.466.771	1.227.514.969
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.995.865.762	19.556.835.730
5 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		58.649.202	67.136.392
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		58.649.202	67.136.392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		950.450.081.875	882.959.524.993

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập



Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng



Đỗ Đình Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN /HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.227.231.296.532	1.197.763.904.807
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	1.794.161.751	915.675.340
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	1.225.437.134.781	1.196.848.229.467
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	1.112.528.311.069	1.091.188.971.563
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		112.908.823.712	105.659.257.904
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	749.627.808	1.465.306.006
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	27.413.896.356	21.398.909.526
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.365.054.277	17.226.114.393
8 Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		4.997.487.855	5.615.321.878
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	35.254.068.078	36.788.253.781
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	32.083.283.562	31.361.425.286
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		23.904.691.379	23.191.297.195
12 Thu nhập khác	31	VI.7.	281.354.845	394.949.767
13 Chi phí khác	32	VI.8.	66.110.567	352.236.409
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		215.244.278	42.713.358
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		24.119.935.657	23.234.010.553
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	4.124.069.895	3.677.174.823
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.995.865.762	19.556.835.730
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		19.995.865.762	19.556.835.730
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	1.464,53	1.432,37

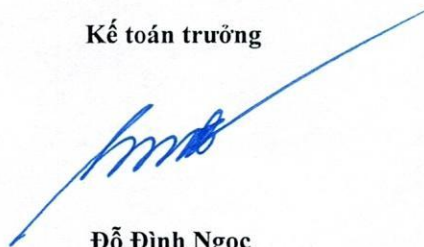
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.119.935.657	23.234.010.553
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.889.531.244	11.217.704.336
- Các khoản dự phòng	03		878.983.816	159.870.912
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		95.439.494	64.737.344
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.266.528.735)	(507.790.840)
- Chi phí lãi vay	06		24.365.054.277	17.226.114.393
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.082.415.753	51.394.646.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.387.986.365)	(94.597.352.893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.358.770.310)	(19.646.466.621)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		55.019.294.688	(66.458.121.460)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(368.075.338)	(23.227.299)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.373.974.936)	(17.178.563.500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.552.163.433)	(4.060.711.327)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	913.746.871
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(924.527.595)	(2.539.746.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		136.212.464	(152.195.795.577)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.001.423.833)	(3.177.753.839)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(1.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.747.522.171	6.164.154.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(253.901.662)	1.986.400.261
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.071.485.634.701	1.026.047.820.377
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.059.675.514.954)	(916.299.474.353)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.312.890.350)	(7.228.985.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.502.770.603)	102.519.360.539
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.620.459.801)	(47.690.034.777)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.689.841.925	107.379.876.702
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	52.069.382.124	59.689.841.925

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

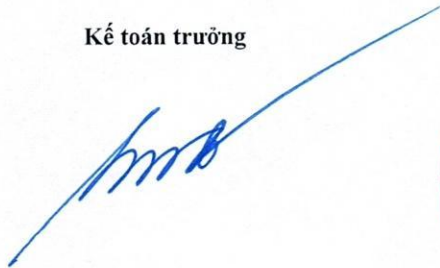
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thạch



Đỗ Đình Ngọc



Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0100109191 ngày 02/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị Y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Long Biên, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 31/5/2017 đã thông qua tờ trình chấm dứt hoạt động của Chi nhánh 02 Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội. Theo đó, Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 982241/17 ngày 24/11/2017 của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. Và Chi nhánh Hà Nội ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo Thông báo số 43332/TB-CT-KK&KTT ngày 27/06/2017 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

6. Cấu trúc tập đoàn

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty CP Armephaco - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
2.	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
3.	Chi nhánh Hà Nội(*)	Số 8 Tầng Bạt Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4.	Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	B9, đường số 24, khu đô thị Hưng Phú, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ
5.	Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh(*)	P9, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

(*): Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động và ngừng hoạt động trong năm 2017.

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Long Biên, Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100 %	100 %	100 %
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100 %	100 %	100 %

Thông tin chi tiết về công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 như sau:

Công ty có 01 (một) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook. Địa chỉ tại Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính là sản xuất bơm kim tiêm sử dụng một lần. Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty là 32,3%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 32,3%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Quân đội.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng. Trong đó:

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	15 – 25
- Máy móc, thiết bị	05 – 10
- Phương tiện vận tải	06 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 09
- TSCĐ khác	05 – 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền thuê gian hàng Chợ thuốc tại Quận 10, TP Hồ Chí Minh và phần mềm máy tính.

Quyền thuê gian hàng

Quyền thuê gian hàng là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới gian hàng sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng gian hàng,... Quyền thuê gian hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (20 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao chi phí sửa chữa, cải tạo nhà cửa, vật kiến trúc, chi phí đánh giá tương đương sinh học in vivo ... và giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Chi phí trả trước các loại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng khoảng từ 1 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí nước sạch, điện, phí dịch vụ bảo vệ, chi phí lãi vay,... phải trả.

Chi phí lãi vay phải trả được căn cứ trên hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Khoản chi phí điện, nước,... phải trả được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị Y tế; cho thuê mặt bằng; dịch vụ tư vấn thiết kế, ủy thác nhập khẩu... và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ thanh lý tài sản được ghi nhận bằng số thu nhập thuần từ việc thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị Y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với vật tư Y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	8.610.998.728	4.770.540.603
Tiền gửi ngân hàng	43.458.383.396	54.919.301.322
Cộng	52.069.382.124	59.689.841.925

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	5.748.576.025	-	56.242.169.205	-
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Ngãi	41.018.670.000	-	41.018.670.000	-
Công ty CP Công nghệ TFA	29.283.650.948	-	33.923.506.089	-
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	9.424.639.799	-	2.769.127.698	-
Bệnh viện Bạch Mai	22.067.460.202	-	-	-
Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Thái Nguyên	12.302.678.820	-	-	-
Bệnh viện K Cơ Sở Tân Triều	10.509.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	349.543.592.871	1.766.804.671	340.256.523.736	887.820.855
Cộng	479.898.268.665	1.766.804.671	474.209.996.728	887.820.855

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN /HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Cộng	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000
	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty liên kết	17.765.940.000	-	17.765.940.000	-
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	17.765.940.000	-	17.765.940.000	-
Đầu tư dài hạn khác	22.000.000	-	22.000.000	-
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	22.000.000	-	22.000.000	-
Cộng	17.787.940.000	-	17.787.940.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Radiation Equipment Pte Ltd	28.909.523.280	-
Công ty CP Công nghệ TFA	10.933.247.348	100.000.000
Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ	5.763.000.000	24.983.000.000
Smart Solutions Trading Corp	-	14.661.100.948
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Bắc Hà	-	9.494.710.112
Lbame Inc	3.333.978.500	6.499.942.464
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	3.751.253.740	-
Công TNHH Dược phẩm Huyền Đức	3.402.658.150	-
Các đối tượng khác	26.129.564.598	10.906.956.173
Cộng	82.223.225.616	66.645.709.697

5. Phải thu khác

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.388.582.677	-	11.403.352.668	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>898.220.990</i>	-	<i>2.082.482.409</i>	-
Thuế VAT nhập khẩu trực tiếp	-	-	1.129.574.888	-
Thuế VAT nhập khẩu ủy thác	-	-	42.459.778	-
Các đối tượng khác	898.220.990	-	910.447.743	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>7.107.030.463</i>	-	<i>7.306.798.856</i>	-
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>383.331.224</i>	-	<i>2.014.071.403</i>	-
b) Dài hạn	1.824.397.040	-	1.824.397.040	-
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>1.824.397.040</i>	-	<i>1.824.397.040</i>	-
Cộng	10.212.979.717	-	13.227.749.708	-

6. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>1.851.744.671</i>	<i>84.940.000</i>	<i>1.064.150.855</i>	<i>176.330.000</i>
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	117.007.180	-	117.007.180	-
Bệnh viên Đa khoa AAA	35.901.777	-	35.901.777	-

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty TNHH Dược Gia Phúc	19.186.400	-	19.186.400	
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Hồng Gia Phát	60.286.000	-	60.286.000	
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến	506.804.516			
Công ty CP Liên doanh Lily Pháp	133.198.765	-	133.198.765	
Công ty Cổ phần thiết bị Y tế Việt Thắng	69.170.000	-	69.170.000	
Công ty CP Tư vấn thiết kế công nghệ xây dựng	174.500.000	-	-	
Công ty CP y dược MESO	106.289.300	-	-	
Công ty CP Xuất nhập khẩu máy móc và thiết bị Trần Vũ	21.500.000	-	21.500.000	6.450.000
Công ty CP Dược phẩm Kỳ Phương	125.328.600	-	125.328.600	
Công ty TNHH MTV MC-FOOD	158.083.488	-	158.083.488	
Nhà thuốc Góc Đề	122.621.135	-	122.621.135	
Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Duy	20.016.499	-	20.016.499	
Công ty TNHH Vân Anh	169.880.000	84.940.000	169.880.000	169.880.000
Các đối tượng khác	11.971.011		11.971.011	
Cộng	1.851.744.671	84.940.000	1.064.150.855	176.330.000

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.640.007.657		56.821.248.025	
Công cụ, dụng cụ	35.070.885	-	76.163.313	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.916.798.521	-	15.873.148.713	
Thành phẩm	24.086.954.790	-	20.521.604.239	
Hàng hóa	128.932.031.105	-	62.959.928.358	
Cộng	216.610.862.958	-	156.252.092.648	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	78.174.294.290	76.503.817.276	18.883.582.874	813.464.872	174.375.159.312	
Mua trong năm	-	970.294.250	-	194.544.000	1.164.838.250	
Đầu tư XDCB hoàn thành	375.228.532	2.389.357.051	-	-	2.764.585.583	
Thanh lý, nhượng bán	-	(108.211.296)	-	-	(108.211.296)	
Số dư ngày 31/12/2017	78.549.522.822	79.755.257.281	18.883.582.874	1.008.008.872	178.196.371.849	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	43.023.649.910	51.592.442.679	5.103.897.015	689.631.222	100.409.620.826	
Khấu hao trong năm	3.158.299.463	6.517.963.093	1.002.805.223	94.635.300	10.773.703.079	
Thanh lý, nhượng bán	-	(108.211.296)	-	-	(108.211.296)	
Số dư ngày 31/12/2017	46.181.949.373	58.002.194.476	6.106.702.238	784.266.522	111.075.112.609	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	35.150.644.380	24.911.374.597	13.779.685.859	123.833.650	73.965.538.486	
Tại ngày 31/12/2017	32.367.573.449	21.753.062.805	12.776.880.636	223.742.350	67.121.259.240	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 25.708.769.003 VND.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017: 17.963.994.227 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	913.725.000	913.725.000
Mua trong năm	72.000.000	72.000.000
Số dư ngày 31/12/2017	985.725.000	985.725.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	456.862.464	456.862.464
Khấu hao trong năm	124.315.355	124.315.355
Số dư ngày 31/12/2017	581.177.819	581.177.819
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	456.862.536	456.862.536
Tại ngày 31/12/2017	404.547.181	404.547.181
10. Chi phí trả trước		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	460.592.326	49.622.572
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	352.929.826	34.872.572
Chi phí cấp giấy phép nhập khẩu chất phóng xạ 2017	77.662.500	-
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	30.000.000	-
Chi phí quảng cáo	-	14.750.000
b) Dài hạn	4.090.164.561	4.133.058.977
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ xuất dùng phân bổ	2.530.807.871	1.518.263.709
Chi phí đánh giá tương đương sinh học in vivo	418.208.000	554.360.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải	1.141.148.690	1.924.869.791
Chi phí trả trước khác	-	135.565.477
Cộng	4.550.756.887	4.182.681.549

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN /HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	440.343.368.868	440.343.368.868	1.071.485.634.701	1.059.600.514.954	428.458.249.121	428.308.249.121
<i>a1) Vay ngắn hạn</i>						
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	36.484.944.651	36.484.944.651	100.203.524.991	85.446.164.565	21.727.584.225	21.727.584.225
(2) Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội - PGD Hoàn Kiếm	44.794.519.649	44.794.519.649	100.802.088.011	110.064.707.954	54.057.139.592	54.057.139.592
(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	18.118.603.250	18.118.603.250	61.390.836.333	88.149.104.216	44.876.871.133	44.876.871.133
(4) Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên	81.698.028.726	81.698.028.726	179.837.869.530	145.308.529.206	47.168.688.402	47.168.688.402
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Sơn	22.820.962.862	22.820.962.862	55.435.397.373	53.019.799.410	20.405.364.899	20.405.364.899
(6) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	13.936.729.581	44.705.724.241	30.768.994.660	30.768.994.660
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	83.714.004.163	83.714.004.163	136.947.385.871	94.471.505.022	41.238.123.314	41.238.123.314
(8) Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành	19.529.581.966	19.529.581.966	67.809.442.338	95.070.451.847	46.790.591.475	46.790.591.475
(9) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	90.287.829.738	90.287.829.738	270.276.671.105	262.367.798.634	82.378.957.267	82.378.957.267
(10) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội	15.569.086.631	15.569.086.631	24.661.278.431	9.092.191.800	-	-
(11) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	16.178.560.932	16.178.560.932	33.373.346.932	28.243.763.570	11.048.977.570	11.048.977.570
(12) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	10.716.489.600	10.716.489.600	25.168.195.410	42.298.662.394	27.846.956.584	27.846.956.584
(13) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	205.756.700	205.756.700	1.492.868.795	1.287.112.095	-	-
<i>a2) Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
(14) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	225.000.000	225.000.000	150.000.000	75.000.000	150.000.000	-
b) Vay dài hạn	225.000.000	225.000.000	-	75.000.000	300.000.000	300.000.000
(14) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	225.000.000	225.000.000	-	75.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	440.568.368.868	440.568.368.868	1.071.485.634.701	1.059.675.514.954	428.758.249.121	428.608.249.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 144/2017-HĐTDHM/NHCT106-ARMEPHACO ngày 23/11/2017, hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2018, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ và hợp đồng thế chấp hàng hóa.
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0349/00417/HMTDDC-PN ngày 18/07/2017, hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, không có bảo đảm bằng tài sản.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 168/HĐTD/TLG/01 ngày 10/02/2017, hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng, hạn mức L/C là 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 500.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là tài sản được thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp tài sản.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 7615.17.053.5076.TD ngày 19/04/2017, hạn mức cho vay là 120.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 đồng, hạn mức LC là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/03/2018. lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng vốn vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại được phẩm, vật tư y tế, thiết bị y tế. Tài sản bảo đảm là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển, hệ thống máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất tại số 118 Vũ Xuân Thiều được quy định trong hợp đồng tín dụng.
- (5) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2017/HĐTD.HM/VCB.SS-ARME ngày 16/08/2017, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, không có tài sản bảo đảm.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 0102/2016/HĐTDHM ngày 18/02/2016, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm và thiết bị y tế, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm là hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- (7) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2017/HĐCVHM/VCBHN-ARME ngày 31/07/2017, hạn mức cho vay là 205.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phục vụ nhu cầu thực hiện các gói thầu thuộc dự án Đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.
- (8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1303-LAV-201700753 ngày 05/10/2017, tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, không có tài sản bảo đảm tiền vay.
- (9) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1758456/HĐTD ngày 11/09/2017, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm quy định trong hợp đồng đảm bảo tiền vay.
- (10) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 752/2017/HDHM-PN/SHB/110100 ngày 05/10/2017, hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, các loại L/C và chiết khấu. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn cho vay tại các khế ước nhận nợ không vượt quá 9 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Cho vay tín chấp.

28-
TY
HỮU
ĐINH
AM
P.Y

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(11) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội theo hợp đồng vay số 01/2017/HĐHM/VCBHN-120 ngày 28 tháng 07 năm 2016, hạn mức vay tối đa 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn mỗi khoản vay theo từng lần rút vốn và tối đa không quá 6 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: 1 Tài khoản tiền gửi 1 tỷ đồng, 1 tài khoản tiền gửi 200 triệu đồng, 1 tài khoản tiền gửi 1 tỷ đồng theo các hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2015/TKCC/VCBHN-120 ngày 20/8/2015, Hợp đồng cầm cố tài khoản số 03/2015/TKCC/VCBHN-120 ngày 16/12/2015, Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2016/TKCC/VCBHN-120 ngày 28/06/2016 của Công ty mở tại Ngân hàng Vietcombank Hà Nội và Máy móc thiết bị sản xuất thuốc hai bên thỏa thuận định giá 854.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2015/TSTC/VCBHN-120 ngày 24/11/2015. Mục đích sử dụng vốn vay là nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(12) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội theo hợp đồng vay số 01/2017-HĐTDHM/NHCT106-120ARMEPHACO ngày 13 tháng 11 năm 2017, hạn mức vay 30 tỷ đồng, lãi suất cho vay là 6,8%/năm, thời hạn vay từ 13/11/2017 đến hết ngày 13/11/2018. Tài sản thế chấp là: Sổ tiết kiệm trị giá 650 triệu đồng, 1 xe ô tô con 7 chỗ TOYOTA - BKS 29A-645.44 được định giá 650.000.000 đồng theo biên bản định giá lại tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng số 003KD04.HD.XE.17.22917 ngày 16/11/2017; 01 máy vi ép tự động - Model DPP-260K2, 01 máy bao phim - Model GBS-150 được định giá 1.219.215.360 đồng theo Biên bản định giá lại tài sản thế chấp và vay vốn ngân hàng số KD04.HD.TS.17.03191 ngày 16/11/2017. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dược phẩm.

(13) Hợp đồng cấp tín dụng số 7613.17.053.2426652.TD ngày 19/4/2017, hạn mức vay 5.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ đồng, lãi suất vay theo lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ và lãi suất thả nổi. Mục đích vay: cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại dược phẩm, y tế và thiết bị y tế của khách hàng. Thời gian vay không vượt quá 9 tháng/khế ước. Tài sản đảm bảo là nghĩa vụ trả nợ của khách hàng theo hợp đồng của Công ty Cổ phần Armephaco và quyền đòi nợ/khoản phải thu.

(14) Hợp đồng tín dụng số 138902.15.053.2426652.TD ngày 29/12/2015 với gốc vay là 600.000.000 đồng, mục đích vay mua ô tô mới 100% theo Hợp đồng số 165212/P2 ngày 25/12/2015 giữa Công ty CP Kinh doanh ô tô Thủ đô và Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco, thời hạn vay 48 tháng, lãi vay là 10,5% và có điều chỉnh cho các kỳ sau. Tài sản đảm bảo là Ô tô Ford Ranger biển kiểm soát 29C-578.50.

12. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ y Việt Smart Solutions Tranding Corp	13.041.536.323	13.041.536.323	18.447.670.000	18.447.670.000
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	19.873.794.573	19.873.794.573	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Gia Bảo HB	18.546.322.500	18.546.322.500	4.143.547.750	4.143.547.750
Công ty CP Trang thiết bị y tế Đức Tín	11.114.495.363	11.114.495.363	-	-
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	10.864.184.639	10.864.184.639	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Minh	-	-	12.272.587.561	12.272.587.561
	-	-	8.700.000.000	8.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Phát triển thương mại, dịch vụ và Trang thiết bị y tế Đại Hữu	5.747.476.025	5.747.476.025	16.680.816.847	16.680.816.847
Các đối tượng khác	106.755.488.609	106.755.488.609	124.288.446.327	124.288.446.327
Cộng	185.943.298.032	185.943.298.032	184.533.068.485	184.533.068.485

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh mục VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	32.180.000.000	-
Bệnh viện K Cơ Sở Tân Triều	-	38.595.170.664
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn và xây dựng Vincom	15.153.238.469	-
Ban quản lý Dự án đầu tư các công trình Y tế	12.000.000.000	-
Các đối tượng khác	43.499.368.308	10.472.964.509
Cộng	119.332.606.777	65.568.135.173

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	317.616.982	2.393.992.974	2.431.108.831	280.501.125
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.129.574.888	12.032.646.041	13.162.220.929	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.027.761.407	4.035.969.575	5.063.730.982	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	2.112.084.690	4.124.069.895	3.552.163.433	2.683.991.152
Thuế TNCN	10.266.611	1.050.407.320	345.250.932	715.422.999
Các loại thuế khác	-	15.000.000	15.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.629.682	8.629.682	-
Cộng	4.597.304.578	23.660.715.487	24.578.104.789	3.679.915.276
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.593.270	1.593.270
Thuế Thu nhập cá nhân	33.761.300	33.761.300	-	-
Cộng	33.761.300	33.761.300	1.593.270	1.593.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phí dịch vụ bảo vệ phải trả	17.002.000	10.800.000
Tiền lương phép phải trả	43.385.000	46.061.942
Trích trước chi phí độc hại	13.642.500	19.035.000
Chi phí nước sạch phải trả	17.000.000	17.043.598
Chi phí tiền điện phải trả	104.084.200	100.493.834
Chi phí lãi vay phải trả	32.121.270	41.041.929
Chi phí phải trả khác	41.800.000	-
Cộng	269.034.970	234.476.303

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>21.605.847.612</i>	<i>26.608.381.324</i>
Kinh phí công đoàn	1.151.911.564	1.185.990.793
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	268.950.924	656.061.303
Phải trả, phải nộp khác	15.735.235.424	21.405.398.328
<i>Cổ tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>2.159.906.167</i>	<i>4.970.042.332</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>11.990.527.466</i>	<i>15.375.263.550</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.584.801.791</i>	<i>1.060.092.446</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.449.749.700	3.360.930.900
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.934.452.000</i>	<i>1.934.452.000</i>
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Yên Khánh	500.000.000	500.000.000
Công ty Đầu tư xây dựng xuất nhập khẩu Việt Nam	434.452.000	434.452.000
Công ty TNHH Đầu tư tư nhân Vina	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	23.540.299.612	28.542.833.324

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	130.000.000.000	300.000.000	15.727.844.819	146.027.844.819
Lãi trong năm trước	-	-	19.556.835.730	19.556.835.730
Tặng khác	-	-	1.227.514.969	1.227.514.969
Chia cổ tức	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(4.027.844.819)	(4.027.844.819)
Số dư ngày 31/12/2016	130.000.000.000	300.000.000	20.784.350.699	151.084.350.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lãi trong kỳ này	-	-	19.995.865.762	19.995.865.762
Chia cổ tức	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.807.883.928)	(2.807.883.928)
Số dư ngày 31/12/2017	130.000.000.000	300.000.000	24.972.332.533	155.272.332.533

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	92.300.000.000	92.300.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.000.000.000	11.700.000.000

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	14.845.328.577	1.871.922.619	-	16.717.251.196
Cộng	14.845.328.577	1.871.922.619	-	16.717.251.196

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.213.861.163.412	1.189.642.397.045
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.370.133.120	8.121.507.762
Cộng	1.227.231.296.532	1.197.763.904.807

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	1.794.161.751	915.675.340
Cộng	1.794.161.751	915.675.340

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.212.067.001.661	1.188.726.721.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.370.133.120	8.121.507.762
Cộng	1.225.437.134.781	1.196.848.229.467

4. Giá vốn bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.103.069.195.857	1.088.644.700.719
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.459.115.212	2.544.270.844
Cộng	1.112.528.311.069	1.091.188.971.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.169.605	439.970.997
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000	16.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	481.458.203	1.009.335.009
Cộng	749.627.808	1.465.306.006

6. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	24.365.054.277	17.226.114.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.953.402.585	4.172.795.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	95.439.494	-
Cộng	27.413.896.356	21.398.909.526

7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	871.275	20.584.510
Các khoản thu nhập khác	280.483.570	374.365.257
Cộng	281.354.845	394.949.767

8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	4.769.682	139.656.616
Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	67.957.921
Các khoản khác	61.340.885	144.621.872
Cộng	66.110.567	352.236.409

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>32.083.283.562</i>	<i>31.361.425.286</i>
Chi phí nhân viên quản lý	12.251.648.925	13.486.724.522
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	161.579.273	497.110.352
Chi phí đồ dùng văn phòng	915.133.414	693.741.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.721.815.057	1.836.282.832
Thuế, phí và lệ phí	6.484.815.983	7.824.895.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Chi phí dự phòng	878.983.816	309.230.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.249.743.646	3.436.618.735
Chi phí bằng tiền khác	4.419.563.448	3.276.820.708
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	35.254.068.078	36.788.253.781
Chi phí nhân viên	12.389.147.003	11.402.368.026
Chi phí vật liệu, bao bì	419.699.265	769.395.070
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	288.647.452	226.680.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.925.403.391	16.322.944.551
Chi phí bằng tiền khác	1.231.170.967	8.066.865.806
Cộng	67.337.351.640	68.149.679.067

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	240.705.625.198	212.883.685.818
Chi phí nhân công	36.626.353.301	42.472.271.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.889.531.244	11.217.704.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.536.889.229	21.853.870.712
Chi phí khác bằng tiền	12.631.635.274	23.062.220.916
Cộng	327.390.034.246	311.489.753.346

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.124.069.895	3.677.174.823

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.995.865.762	19.556.835.730
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.995.865.762	19.556.835.730
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	956.972.639	935.961.309
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.464,53	1.432,37

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 31/05/2017 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được Công ty giả định có tỷ lệ trích không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)**(**): Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 31/05/2017.*

	Năm 2016 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh	Năm 2016 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	19.556.835.730	-	19.556.835.730
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.556.835.730	-	19.556.835.730
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.504.217.849	(1.568.256.540)	935.961.309
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	-	13.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.311,74	120,64	1.432,37

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	1.071.485.634.701	1.026.047.820.377
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	1.059.675.514.954	916.299.474.353

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook
 Ông Nguyễn Văn Dũng
 Bà Nguyễn Thị Hương
 Ông Trần Đỗ Thanh
 Ông Đỗ Chi
 Ông Dương Đình Sơn

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
 Phó Chủ tịch kiêm Phó Tổng giám đốc
 Phó Chủ tịch
 Phó Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2.1. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Mua hàng</i>	4.245.887.890	4.163.814.520
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	4.245.887.890	4.163.814.520

2.2. Số dư các bên liên quan

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Phải trả cho người bán</i>	576.535.596	436.721.985
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	576.535.596	436.721.985

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương, thưởng	3.155.200.000	3.859.700.000
Cộng	3.155.200.000	3.859.700.000

**3. Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	440.568.368.868	428.758.249.121
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	52.069.382.124	59.689.841.925
Nợ thuần	388.498.986.744	369.068.407.196
Vốn chủ sở hữu	172.048.232.931	165.929.679.276
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	256%	258%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Các loại Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.069.382.124	59.689.841.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	488.344.443.711	486.549.925.581
Các khoản đầu tư tài chính	2.872.000.000	2.872.000.000
Cộng	543.285.825.835	549.111.767.506
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	440.568.368.868	428.758.249.121
Phải trả người bán và phải trả khác	209.483.597.644	213.075.901.809
Chi phí phải trả	269.034.970	234.476.303
Cộng	650.321.001.482	642.068.627.233

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2017 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà có cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	207.549.145.644	1.934.452.000	209.483.597.644
Chi phí phải trả	269.034.970	-	269.034.970
Các khoản vay	440.343.368.868	225.000.000	440.568.368.868
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	211.141.449.809	1.934.452.000	213.075.901.809
Chi phí phải trả	234.476.303	-	234.476.303
Các khoản vay	428.458.249.121	300.000.000	428.758.249.121

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.069.382.124	-	52.069.382.124
Phải thu khách hàng và phải thu khác	486.520.046.671	1.824.397.040	488.344.443.711
Các khoản đầu tư tài chính	2.850.000.000	22.000.000	2.872.000.000

228-C.
TY
HỮU HẠN
ĐÌNH GIÀ
AM
P. HÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.689.841.925	-	59.689.841.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	484.725.528.541	1.824.397.040	486.549.925.581
Các khoản đầu tư tài chính	2.850.000.000	22.000.000	2.872.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

Nguyễn Văn Dũng

